

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Sông Đà 25 được thành lập theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 ngày 09/02/2006 thay đổi lần 07 ngày 24/03/2010 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp. trong đó Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 43% cổ phần chi phối.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng,

3. Ngành nghề kinh doanh : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 09/02/2006, thay đổi lần 7 ngày 24 tháng 3 năm 2010.

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế.

- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng,

- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành khai thác kinh doanh điện của các nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ.

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà

- Khai thác đất đá cát sỏi, sản xuất vật liệu xây dựng từ đá, khoan phá đá nổ mìn công nghiệp

- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng

- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu xây dựng

- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa, Sản xuất kinh doanh cửa thép

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty hoạt động kinh doanh trên địa bàn rộng, chi phí quản lý doanh nghiệp cao Vốn lưu động không đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, hạn chế khả năng kinh doanh của doanh nghiệp, giá cả thị trường biến động tăng liên tục, Thị trường tài chính gặp nhiều khó khăn, Lãi xuất huy động vốn tăng cao, công tác thu hồi vốn còn gặp khó khăn, thuế VAT ra đời không đồng bộ với các chế độ về xây dựng cơ bản.

Do những nguyên nhân trên làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kế toán.

2.1 - Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01 - 01 kết thúc ngày 31-12 của năm dương lịch.

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được bộ tài chính ban hành, các qui định pháp lý liên quan.

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Accounting, đến thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết.

IV: Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng việt nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại việt nam. Các nguyên tắc này bao gồm các qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán việt nam và các qui định về kế toán hiện hành tại Công ty.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

2.1 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất, bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hàng tồn kho.

Chi phí dở dang của các hạng mục công trình xây dựng được xác định trên cơ sở Khối lượng thực hiện tính theo đơn giá định mức tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh để thực hiện khối lượng công việc trên và được tính theo công thức sau.

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí DD đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{GT KLHT trong kỳ} + \text{GTKLdd cuối kỳ}} \times \text{Giá trị KLDD cuối kỳ theo DT}$$

(theo giá dự toán)

2.2 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

3. Phương pháp kế toán tài sản cố định :

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (Không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng. tỷ lệ khấu hao hàng năm phù hợp với các qui định tại quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao : (Năm)	
Nhà cửa, vật kiến trúc :	6 — 30 năm
Máy móc thiết bị :	5 — 10 năm
Phương tiện vận tải :	6 — 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý :	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	3 — 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán nhỏ hơn 1 năm (hoặc trong 1 kỳ sản xuất kinh doanh) được phân là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán.

5. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán có giá trị lớn liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh. Gồm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo nếu.

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng thì khoản đầu tư đó được coi là khoản " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản đầu tư ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản đầu tư dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu.

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán 01 năm trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1- 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, và trường hợp số tiền trợ cấp mất việc làm thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được tính vào chi phí sản xuất.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo qui định tại qui chế quản lý tài chính của công ty, và điều lệ hoạt động của công ty CP Sông Đà 25, và được thông qua Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Doanh thu của Công ty trong kỳ kế toán bao gồm doanh thu xây lắp và doanh thu bán vật liệu xây dựng (gạch tuy nen)

Doanh thu các công trình, hạng mục công trình được ghi nhận khi công trình đã nghiệm thu hoàn thành theo hạng mục công trình xuất hoá đơn cho chủ đầu tư không phụ thuộc vào việc chủ đầu tư đã thanh toán hay chưa.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã chuyển quyền sử dụng phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ thông báo lãi hàng tháng.

11. Ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

a. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty xác định thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuế suất thuế GTGT đầu ra 10%

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận chưa phân phối : được ghi nhận theo lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 25

MÃ CHỨNG KHOÁN : SDJ

Số : 191/TCKT — CT

□*Đính chính số liệu kết quả kinh*
doanh quý 1 năm 2011□

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Thanh hoá, ngày 17 tháng 5 năm 2011

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Nội dung thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Ngày 25 tháng 4 năm 2011 Công ty cổ phần Sông Đà 25 đã gửi Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội báo cáo tài chính quý 1 năm 2011 để thực hiện việc công bố thông tin.

Trong báo cáo tài chính nội dung mẫu số B02b-DN kết quả kinh doanh quý 1 năm 2011 và và số lũy kế năm 2011 do kế toán tổng hợp sơ suất đã ghi nhầm lợi nhuận kinh doanh sau thuế trên báo cáo tài chính Quý 1 là : 682.057.807 đồng

Số đúng lợi nhuận kinh doanh sau thuế trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2011 là : 682.057.806 đồng

Vậy bằng văn bản này Công ty cổ phần Sông Đà 25 đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cho phép công ty cổ phần Sông Đà 25 được điều chỉnh kết quả kinh doanh theo số liệu trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận : như trên

Lưu phòng TCKT

Tổng giám đốc

đã ký

Đỗ Gia Ngân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2			3
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		267.587.445.709	286.614.643.205
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		4.583.628.199	1.441.686.574
1. Tiền	111	V.01	4.583.628.199	1.441.686.574
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III. các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.368.503.805	106.754.074.281
1. Phải thu khách hàng	131		77.789.208.194	96.267.351.141
2. Trả trước người bán	132		8.613.350.909	6.690.616.017
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	3.810.645.502	4.640.807.923
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(844.700.800)	(844.700.800)
IV. Hàng tồn kho	140		168.298.950.230	176.085.040.313
1. Hàng tồn kho	141	V.04	168.298.950.230	176.085.040.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản Ngắn hạn khác	150		5.336.363.475	2.333.842.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.870.892.975	17.711.937
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.465.470.500	2.316.130.100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		25.997.849.973	27.489.773.799
II. Tài sản cố định	220		23.886.204.293	25.001.211.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23.874.166.721	24.989.174.287
- Nguyên giá	222		50.350.792.538	50.268.974.356
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(26.476.625.817)	(25.279.800.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.037.572	12.037.572
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		437.939.400	437.939.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	489.500.000	489.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		(51.560.600)	(51.560.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.673.706.280	2.050.622.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.623.706.280	2.050.622.540
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		293.585.295.682	314.104.417.004
NGUỒN VỐN				
A - Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		227.026.359.619	248.177.138.747
I. Nợ ngắn hạn	310		223.695.306.485	244.846.085.613
1. vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	88.592.075.755	78.332.073.900
2. Phải trả người bán	312		71.848.133.713	85.830.816.452
3. Người mua trả tiền trước	313		46.529.537.180	61.167.060.354
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6.602.088.311	3.383.889.894
5. Phải trả người lao động	315		5.072.738.113	9.861.596.354
6. Chi phí phải trả	316	V.17	169.909.241	169.909.241
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.784.793.661	5.713.454.907
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		96.030.511	387.284.511
II. Nợ dài hạn	330		3.331.053.134	3.331.053.134
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.179.888.513	2.179.888.513
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		592.495.388	592.495.388
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		558.669.233	558.669.233
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		66.558.936.063	65.927.278.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	66.558.936.063	65.927.278.257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.437.000.000	43.437.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.984.347.320	2.984.347.320
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.363.589.400	12.363.589.400
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.172.645.413	2.172.645.413
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.601.353.930	4.969.696.124
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		293.585.295.682	314.104.417.004

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	THUYẾT MINH		SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
1	2			3	4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68.068.427.924	22.541.255.873	68.068.427.924	22.541.255.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.068.427.924	22.541.255.873	68.068.427.924	22.541.255.873
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	62.361.387.296	19.314.181.507	62.361.387.296	19.314.181.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.707.040.628	3.227.074.366	5.707.040.628	3.227.074.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	9.077.408	57.087.741	9.077.408	57.087.741
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	2.566.468.002	1.390.188.422	2.566.468.002	1.390.188.422
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.566.468.002	1.390.188.422	2.566.468.002	1.390.188.422
8. Chi phí bán hàng	24		179.890.295	158.636.521	179.890.295	158.636.521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.923.383.612	2.953.670.957	1.923.383.612	2.953.670.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		1.046.376.127	-1.218.333.793	1.046.376.127	-1.218.333.793
11. Thu nhập khác	31		1.225	17.270.000	1.225	17.270.000
12. Chi phí khác	32		110.650.662	29.918	110.650.662	29.918
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-110.649.437	17.240.082	-110.649.437	17.240.082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		935.726.690	-1.201.093.711	935.726.690	-1.201.093.711
14. Tổng lợi nhuận chịu thuế			1.014.675.534		1.014.675.534	
15. Thuế thu nhập phải nộp		VI.30	253.668.884		253.668.884	
16. Thuế thu nhập hoãn lại		VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		682.057.806	-1.201.093.711	682.057.806	-1.201.093.711
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Người lập biểu

Lê Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Nam

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc

Đã ký

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Lập tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	67.917.099.987	44.964.805.849
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(54.078.464.556)	(40.189.688.757)
3. Tiền chi trả cho người Lao động	03	(14.087.914.454)	(10.458.056.400)
4. Tiền chi trả Lãi vay	04	(2.566.468.002)	(1.390.188.422)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(500.000.000)	(148.247.121)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.863.911.427	782.478.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.593.483.858)	(4.557.482.197)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(7.045.319.456)	(10.996.378.648)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản			
2. Tiền chi mua sắm XD TSCĐ và tài sản khác	21	(81.818.182)	(1.281.320.968)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.077.408	57.087.741
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(72.740.774)	(1.224.233.227)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.737.560.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.794.727.000	25.610.502.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.534.725.145)	(20.690.502.840)
5. Tiền chi góp đầu tư tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	10.260.001.855	14.657.559.960
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.141.941.625	2.436.948.085
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.441.686.574	6.451.981.323
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	4.583.628.199	8.888.929.408

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

Quý 1/2011

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi Ngân hàng

Cộng

31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
1.670.288.491	849.730.992
2.913.339.708	591.955.582
4.583.628.199	1.441.686.574

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- + Phải thu người lao động
- + Phải thu khác

Cộng

3.810.645.502	4.640.807.923
3.810.645.502	4.640.807.923

04. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang xây lắp
- Chi phí SXKD dở dang SXCN
- Thành phẩm gạch
- Thành phẩm cửa nhựa

Cộng giá gốc hàng tồn kho

31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
7.642.769.421	7.546.149.212
288.866.033	289.631.564
159.352.655.113	167.540.864.962
205.805.908	287.509.800
81.731.319	231.048.827
727.122.436	189.835.948
168.298.950.230	176.085.040.313

06. Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng
- Cầm cố, ký quỹ

Cộng

31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
1.966.470.500	2.316.130.100
1.499.000.000	
3.465.470.500	2.316.130.100

08. Tăng giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư 01/01/2011	13.086.518.278	30.342.083.543	6.065.444.034	427.098.866	347.829.635	50.268.974.356
- Mua trong kỳ		81.818.182				81.818.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư 31/03/11	13.086.518.278	30.423.901.725	6.065.444.034	427.098.866	347.829.635	50.350.792.538
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư 01/01/2011	5.841.208.627	16.329.604.299	2.702.976.392	283.435.659	122.575.092	25.279.800.069
- Khấu hao trong kỳ	163.982.013	888.557.943	126.824.679	8.304.797	9.156.316	1.196.825.748
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư 31/3/2011	6.005.190.640	17.218.162.242	2.829.801.071	291.740.456	131.731.408	26.476.625.817
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/2011	7.245.309.651	14.012.479.244	3.362.467.642	143.663.207	225.254.543	24.989.174.287

- Tại ngày cuối kỳ 31//03/2011.	7.081.327.638	13.205.739.483	3.235.642.963	135.358.410	216.098.227	23.874.166.721

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án cửa nhựa cửa thép
- Mở rộng DA Gạch Quảng Yên

Cộng

31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
12.037.572	12.037.572
12.037.572	12.037.572

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu công ty CP Sông Đà 2
- Đầu tư tài chính (mở sổ Thạch Khê)
- đầu tư trái phiếu

Cộng

01/01/2011	VNĐ	01/01/2011	VNĐ
Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
7000cp	189.500.000	7000cp	189.500.000
	300.000.000		300.000.000
7000cp	489.500.000	7000cp	489.500.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Ký quỹ ký cược dài hạn
- Chi phí CCDC không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định

Cộng

31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
50.000.000	
1.623.706.280	2.050.622.540
1.673.706.280	2.050.622.540

15. vay và nợ ngắn hạn

- + Vay ngắn hạn

Trong đó : Vay NH đầu tư phát triển Thanh Hoá

Vay NH công thương Bĩnh Sơn Thanh Hoá

Vay chi nhánh dầu khí Thanh Hoá

Vay đối tượng khác

- + Nợ dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn đến hạn trả NH đầu tư PT Thanh Hoá

Cộng

31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
57.099.305.973	47.556.558.473
5.586.670.000	5.735.184.000
23.778.099.782	22.912.331.427
2.128.000.000	2.128.000.000
88.592.075.755	78.332.073.900

16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí lệ phí và các khoản nộp khác

31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
5.168.871.197	1.750.808.664
900.545.178	1.146.876.294
27.713.050	50
504.958.886	486.204.886

Cộng**6.602.088.311 3.383.889.894****17. Chi phí phải trả**

- trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Phải trả thầu phụ
- Lãi vay phải trả

**31/03/2011 01/01/2011
VNĐ VNĐ**

169.909.241 169.909.241

Cộng**169.909.241 169.909.241****18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm XH phải trả công ty Bảo hiểm
- Bảo hiểm y tế phải nộp
- Bảo hiểm thất nghiệp
- BHXH phải trả CNV
- các khoản phải trả phải nộp khác

**31/03/2011 01/01/2011
VNĐ VNĐ**

705.875.441 629.145.841

897.124.495 1.365.507.583

133.720.011 530.422.760

59.431.113 238.851.121

2.988.642.601 2.949.527.602

Cộng**4.784.793.661 5.713.454.907****20. Vay và nợ dài hạn****a. Vay dài hạn**

- Vay NHDT phát triển Thanh Hoá

**31/03/2011 01/01/2011
VNĐ VNĐ**

2.179.888.513 2.179.888.513

Cộng**2.179.888.513 2.179.888.513****22. Vốn chủ sở hữu****a. bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài	CP quỹ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	36.768.000.000		11.149.031.439	1.906.172.132		6.182.227.709	56.005.431.280
- Tăng vốn trong năm trước	6.669.000.000	2.984.347.320	1.214.557.961	266.473.281		4.543.346.219	15.677.724.781
- Giảm vốn trong năm trước						5.755.877.804	5.755.877.804
Số dư cuối năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320	12.363.589.400	2.172.645.413	-	4.969.696.124	65.927.278.257
Số dư đầu năm nay	43.437.000.000	2.984.347.320	12.363.589.400	2.172.645.413	-	4.969.696.124	65.927.278.257
- Tăng vốn trong kỳ						682.057.806	682.057.806
- Giảm vốn trong kỳ						50.400.000	50.400.000
Số dư cuối kỳ	43.437.000.000	2.984.347.320	12.363.589.400	2.172.645.413	-	5.601.353.930	66.558.936.063

**31/03/2011 01/01/2011
VNĐ VNĐ****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- thặng dư vốn góp

18.752.000.000 18.752.000.000

24.685.000.000 24.685.000.000

2.984.347.320 2.984.347.320

Cộng**46.421.347.320 46.421.347.320**

c. các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
- vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ			
- Cổ tức lợi nhuận được chia			
đ. Cổ phiếu		31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.343.700	4.343.700
+ cổ phiếu phổ thông		4.343.700	4.343.700
+ Cổ phiếu ưu đãi			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP		4.343.700	4.343.700
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển		12.363.589.400	12.363.589.400
- Quỹ dự phòng tài chính		2.172.645.413	2.172.645.413
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi		96.030.511	387.284.511
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	năm trước
Trong đó			
+ Doanh thu thuần bán hàng		68.068.429.149	22.558.495.955
- Doanh thu bán hàng SP Xây lắp		63.409.544.116	18.879.497.573
- Doanh thu bán SP gạch		4.584.895.909	3.661.758.300
- Doanh thu bán cửa nhựa		73.987.899	
- Thu nhập khác		1.225	17.240.082
26. Các khoản giảm trừ doanh thu			
27. Giá vốn hàng bán		Năm nay	năm trước
- Giá vốn của SP xây lắp		58.845.149.068	16.495.872.507
- Giá vốn của SP gạch		3.425.345.800	2.818.309.000
- Giá vốn của SP Cửa nhựa		90.892.428	
- Chi phí khác		110.649.437	
Cộng		62.472.036.733	19.314.181.507
28. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	năm trước
- Lãi tiền gửi tiền cho vay		9.077.408	57.087.741
- Doanh thu đầu tư tài chính			
- Lãi cổ tức đầu tư CP			
Cộng		9.077.408	57.087.741
29. Chi phí tài chính		Năm nay	năm trước
- Lãi tiền vay		2.566.468.002	1.390.188.422
- chi phí đầu tư tài chính			
Cộng		2.566.468.002	1.390.188.422

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	năm trước
- Lợi nhuận trước thuế TNDN	935.726.690	(1.201.093.711)
- Các khoản tăng giảm		
- <i>Cổ tức đầu tư tài chính Sông Đà 2</i>		
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.014.675.534	(1.201.093.711)
- Chi phí thuế TNDN	253.668.884	

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	năm trước
- <i>Chi phí Nguyên liệu, vật liệu</i>	29.843.029.645	21.420.358.390
- <i>Chi phí nhân công</i>	10.645.406.860	11.036.862.600
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	1.196.825.748	1.142.357.768
- <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	7.866.418.485	6.438.709.682
- <i>Chi phí khác bằng tiền</i>	7.171.577.704	4.564.250.000
Cộng	56.723.258.442	44.602.538.440

VI. Những thông tin khác**- Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan các nghiệp vụ chủ yếu như sau.

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân nam

Đỗ Gia Ngân